

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 04 - 7 - 2023

V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Hoàng

2. Bà Nguyễn Thị Rạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 340/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An

Bị đơn: Ông Trương Văn C, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà T có mặt; ông C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Trương Văn C có

tìm hiểu nhau, sau đó chúng tôi tiến tới hôn nhân vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 18/02/2005. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng quan điểm nên đã ly thân từ tháng 12/2021 cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, không còn khả năng hàn gắn, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Văn C.

Về con chung: Có hai con chung tên Trương Bình L, sinh ngày 22/6/2004 (đã trưởng thành) và Trương Bình T1, sinh ngày 01/3/2013. Khi ly hôn bà T yêu cầu nuôi dưỡng cháu T1, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông Trương Văn C tự thỏa thuận tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông Trương Văn C không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trương Văn C trình bày trong Biên bản lấy lời khai cũng như Biên bản hòa giải cùng ngày 05/6/2023 tóm tắt như sau: Ông thống nhất lời trình bày của bà T về thời gian chung sống, việc đăng ký kết hôn như bà T trình bày. Cuộc sống vợ chồng khi sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là bà T có mối quan hệ với người khác nên bỏ nhà ra đi. Mặt khác bà cũng có chơi bời gây nợ nần bên ngoài nhưng ông vẫn muốn vợ chồng hàn gắn tình cảm để nuôi dạy con chung. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông, ông không đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: Ông và bà Nguyễn Thị T có hai con chung tên Trương Bình L, sinh ngày 22/6/2004 (đã trưởng thành) và Trương Bình T1, sinh ngày 01/3/2013. Trường hợp ly hôn ông yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng T1, không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ông và bà T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử vụ án, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị T và ông Trương Văn C chung sống với nhau nhưng năm 2005 có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Long An nên hôn nhân giữa bà T với ông C là hôn nhân hợp pháp. Nay bà T yêu cầu ly hôn,

ông C không đồng ý nhưng không có thiện chí và đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn với ông Trương Văn C. Về con chung: Ông Trương Văn C và bà Nguyễn Thị T có hai con chung tên Trương Bình L, sinh ngày 22/6/2004 (đã trưởng thành nên không giải quyết) và Trương Bình T1, sinh ngày 01/3/2013, theo nguyện vọng của con chung (cháu T1) đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được nuôi cháu T1; về cấp dưỡng bà T không yêu cầu nên không xem xét. Tài sản chung: Ông C và bà T không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên không xem xét. Về nợ chung: Ông C và bà T trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung sau khi ly hôn” với bị đơn ông Trương Văn C. Ông C đang cư trú tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Trương Văn C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Trương Văn C.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà Nguyễn Thị T và ông Trương Văn C tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 23/2005/T, quyển số 0I đăng ký ngày 18/02/2005 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Long An cấp nên hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trương Văn C là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét thấy, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T cho rằng bà và ông C đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cuộc sống vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã hai vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2021 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, ông C mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà T nhưng lại không đưa ra được bất kỳ biện pháp nào để hàn gắn tình cảm với bà T để bà T chấp nhận đoàn tụ mặc dù Tòa án đã tiến hành hòa giải và cho hai bên thời gian để đoàn tụ nhưng tại phiên tòa bà T vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn. Tại phiên tòa, ông C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chứng tỏ ông C không

có thiện chí để hàn gắn tình cảm trong khi thời gian ly thân đã lâu và tại phiên tòa bà T vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trương Văn C là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc bà T kiên quyết ly hôn với ông C là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trương Văn C là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Trương Văn C thống nhất trong quá trình chung sống có hai con chung tên Trương Bình L, sinh ngày 22/6/2004 (đã trưởng thành) và Trương Bình T1, sinh ngày 01/3/2013. Khi ly hôn bà T yêu cầu nuôi dưỡng cháu T1, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; ngược lại ông C cũng có ý kiến yêu cầu nuôi được nuôi dưỡng cháu T1, không yêu cầu cấp dưỡng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện tại bà Nguyễn Thị T đang là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Bình T1, thu nhập bà T tháng khoảng 10.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án, cháu T1 có văn bản trình bày ý kiến, nguyện vọng sống chung cùng với bà T nếu ba mẹ ly hôn. Do đó, trên cơ sở yêu cầu của các đương sự, ý kiến nguyện vọng của con chung, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần ghi nhận giao con chung Trương Bình T1, sinh ngày 01/3/2013 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với cháu Trương Bình L, sinh ngày 22/6/2004 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu ông Trương Văn C cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5]. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T trình bày tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, Ông Trương Văn C trình bày tài sản chung không có. Tuy lời trình bày của bà T và ông C không thống nhất nhưng quá trình giải quyết các bên không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các bên có tranh chấp thì được quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác

[2.6] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Trương Văn C đều xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng

dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 483, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 1 Điều 59, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung sau khi ly hôn” đối với bị đơn ông Trương Văn C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trương Văn C.

2. Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trương Bình T1, sinh ngày 01/3/2013. Ông Trương Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con vì bà Nguyễn Thị T không yêu cầu. Riêng cháu Trương Bình L, sinh ngày 22/6/2004 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T và bà Trương Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và bà Trương Văn C đều xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008339 ngày 29/03/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

6. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Trương Văn C vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã Hiệp Hòa, huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Thành